

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN VĂN QUỲ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 179/QĐ-NVQ

Nhà Bè, ngày 21 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2022
Trường THCS Nguyễn Văn Quỳ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN QUỲ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 71/TB-TCKH ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022.

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2022 của trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ. (Theo biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch Huyện;
- Lưu: VT, Tài vụ.



Phạm Thị Cẩm Hồng

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trường THCS Nguyễn Văn Qùy

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 179 /QĐ-NVQ ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Trường THCS Nguyễn Văn Qùy)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

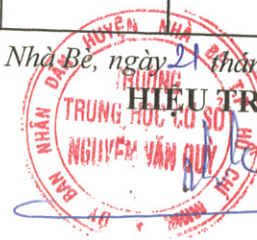
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí			0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	7015,39	7015,39	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6889,67	6889,67	0	
6000	Tiền lương	1924,30	1924,30	0	
6001	Lương theo ngạch, bậc	1924,30	1924,30	0	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		0,00	0	
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	281,30	281,30	0	
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	281,30	281,30	0	
6100	Phụ cấp lương	1126,71	1126,71	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	32,18	32,18	0	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	289,51	289,51	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	585,88	585,88	0	
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	4,62	4,62	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	184,82	184,82	0	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	29,70	29,70	0	
6300	Các khoản đóng góp	561,15	561,15	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	406,12	406,12	0	
6302	Bảo hiểm y tế	71,67	71,67	0	
6303	Kinh phí công đoàn	47,78	47,78	0	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23,63	23,63	0	
6349	Các khoản đóng góp khác	11,95	11,95	0	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1696,18	1696,18	0	
6449	Chi khác	1696,18	1696,18	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	36,38	36,38	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
6501	Tiền điện				
6502	Tiền nước	13,62	13,62	0	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3,33	3,33		
6550	Vật tư văn phòng	19,43	19,43	0	
6551	Văn phòng phẩm	7,70	7,70	0	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7,70	7,70	0	
6601	Cước phí điện thoại	51,54	51,54	0	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0,22	0,22		
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2,33	2,33	0	
6700	Công tác phí	48,99	48,99	0	
6704	Khoản công tác phí	26,97	26,97	0	
6750	Chi phí thuê mướn	26,97	26,97	0	
6754	Thuê thiết bị các loại	13,69	13,69	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	13,69	13,69	0	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	151,37	151,37	0	
7049	Chi khác	4,85	4,85	0	
7750	Chi khác	146,52	146,52	0	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	718,32	718,32	0	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3,72	3,72	0	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	714,60	714,60	0	
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập	294,06	294,06	0	
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	176,44	176,44		
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	29,41	29,41	0	
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	44,11	44,11	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	44,10	44,10	0	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	125,72	125,72	0	
6112	Chi phụ cấp ưu đãi nghề	125,72	125,72	0	
6449	Chi khác	44,65	44,65		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	31,09	31,09	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	49,98	49,98	0	
7049	Chi khác	0,00	0,00	0	
II	Nguồn vốn viện trợ		0,00	0	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

NGƯỜI LẬP BẢNG


Lưu Thị Tâm

Nhà Bè, ngày 21 tháng 8 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Cẩm Hồng